Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7019.90.30

Mã HS	7019.90.30
Mô tả hàng hóa	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi) / - Loại khác: / - - Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 04:05:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70199030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10586
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10586
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10586
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10077
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10028
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10028
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10028
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10028
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10028
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10028
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10080
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10080

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10080
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10080
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10080
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10080
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10081
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10081
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10081
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10081
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10081
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10081
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10082
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10034
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10040
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10040
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10040
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10040
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10040
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10040
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10065
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10065
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10065
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10065
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10065
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10065
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10116
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10116

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10116
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10116
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10116
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10116
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10103
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10103
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10103
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10103
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10103
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10103
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10103
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10103
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10103
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10103
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10103
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10103
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10118
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10118
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10118
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10118
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10118
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10118
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10117
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10117
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10117
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10117

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10117
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10117
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10060
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10060
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10060
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10060
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10060
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10060
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10060
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10097
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10097
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10097
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10097
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10097
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10097
RCEP B	2022	2022	0	B!D10097
RCEP B	2023	2023	0	B!E10097
RCEP B	2024	2024	0	B!F10097
RCEP B	2025	2025	0	B!G10097
RCEP B	2026	2026	0	B!H10097
RCEP B	2027	2027	0	B!I10097
RCEP C	2022	2022	0	C!D10097
RCEP C	2023	2023	0	C!E10097
RCEP C	2024	2024	0	C!F10097
RCEP C	2025	2025	0	C!G10097
RCEP C	2026	2026	0	C!H10097

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10097
RCEP D	2022	2022	0	D!D10096
RCEP D	2023	2023	0	D!E10096
RCEP D	2024	2024	0	D!F10096
RCEP D	2025	2025	0	D!G10096
RCEP D	2026	2026	0	D!H10096
RCEP D	2027	2027	0	D!I10096
RCEP E	2022	2022	0	E!D10100
RCEP E	2023	2023	0	E!E10100
RCEP E	2024	2024	0	E!F10100
RCEP E	2025	2025	0	E!G10100
RCEP E	2026	2026	0	E!H10100
RCEP E	2027	2027	0	E!I10100
RCEP F	2022	2022	0	F!D10097
RCEP F	2023	2023	0	F!E10097
RCEP F	2024	2024	0	F!F10097
RCEP F	2025	2025	0	F!G10097
RCEP F	2026	2026	0	F!H10097
RCEP F	2027	2027	0	F!I10097
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F9337
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G9337
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H9337
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I9337

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7019.90 có 5 dòng thuế; dòng 7019.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh.	7019.90.20 Rèm (blinds)(SEN); 7019.90.40 Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá(SEN); 7019.90.50 Vải dệt thoi từ sợi thô; 7019.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7019.90.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7019.90.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7019.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7019.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10586), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.